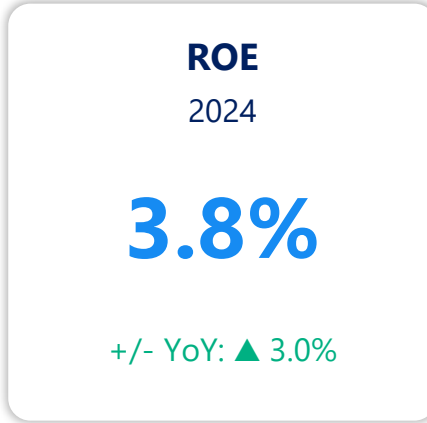
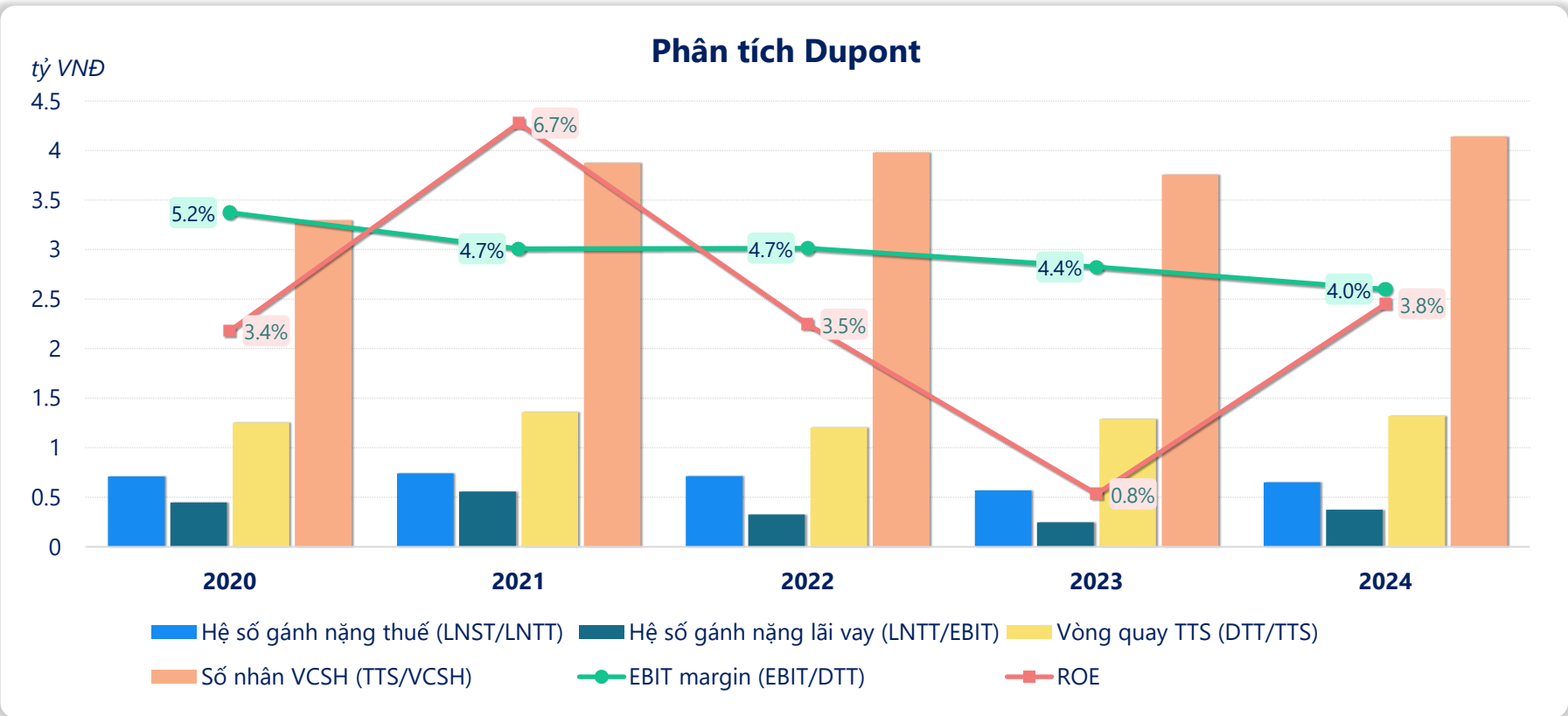
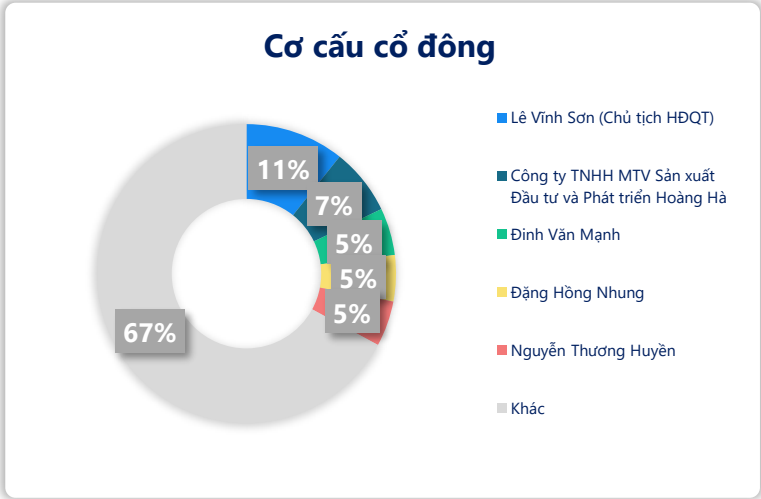


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

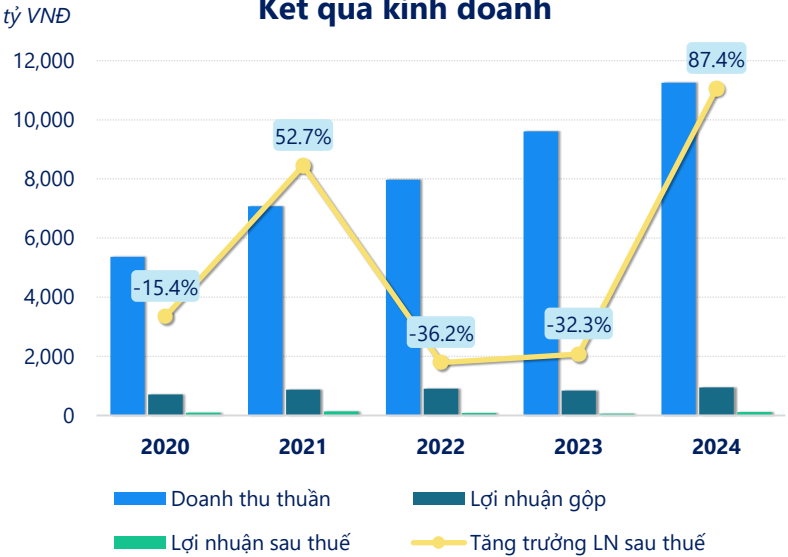
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		15,750
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		13,450 - 15,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,549
Số lượng CPLH (CP)		161,857,589
KLGD BQ 20 phiên (CP)		669,260
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		0.07
EPS		485
P/E		32.5

	YTD	1T	3T	6T
SHI		7.5%	7.1%	6.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Quốc tế Sơn Hà (HSX: SHI)

Kết quả kinh doanh

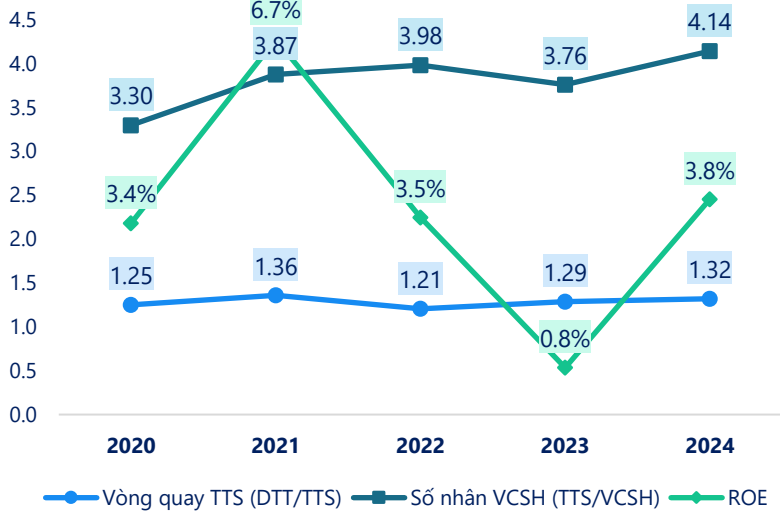


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.05%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.65**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.37**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

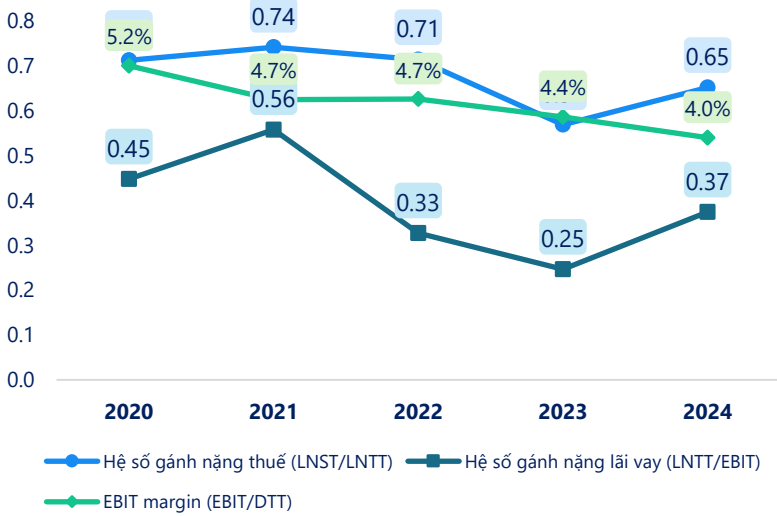
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **SHI** ghi nhận doanh thu thuần **11,252** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **110.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 17.1%** và **tăng 87.4%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.82%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



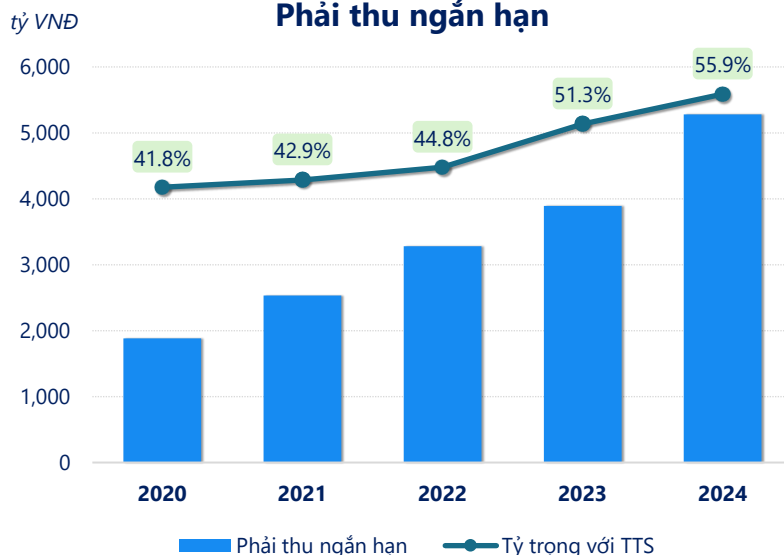
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.32**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **4.14** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Quốc tế Sơn Hà (HSX: SHI)

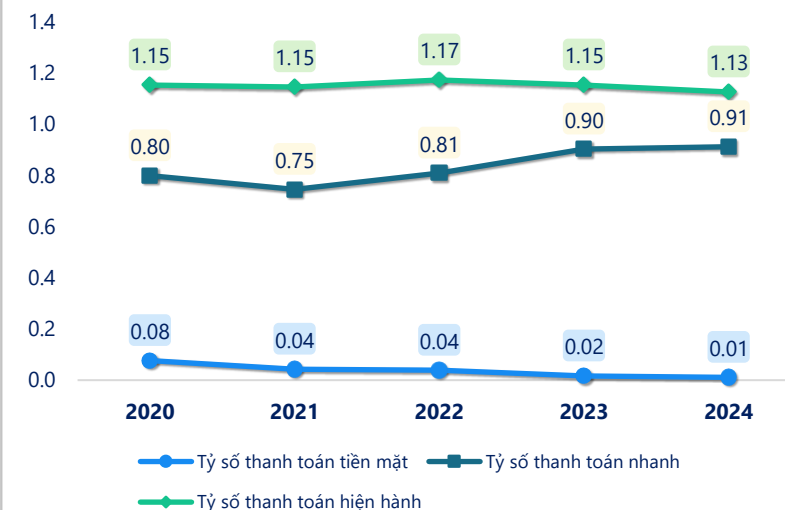
Phải thu ngắn hạn



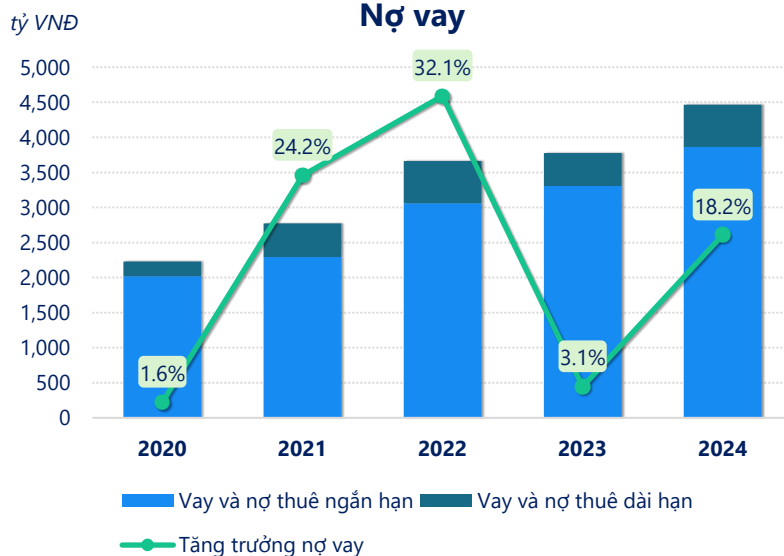
Hàng tồn kho



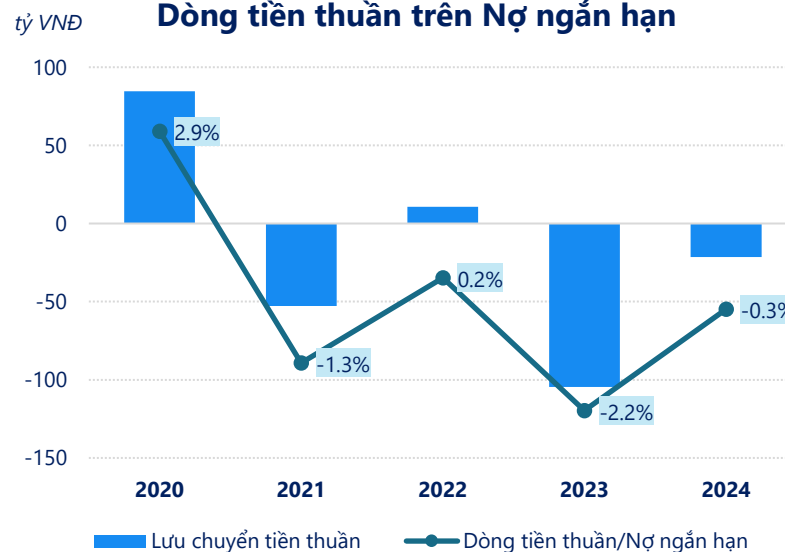
Chỉ số thanh khoản



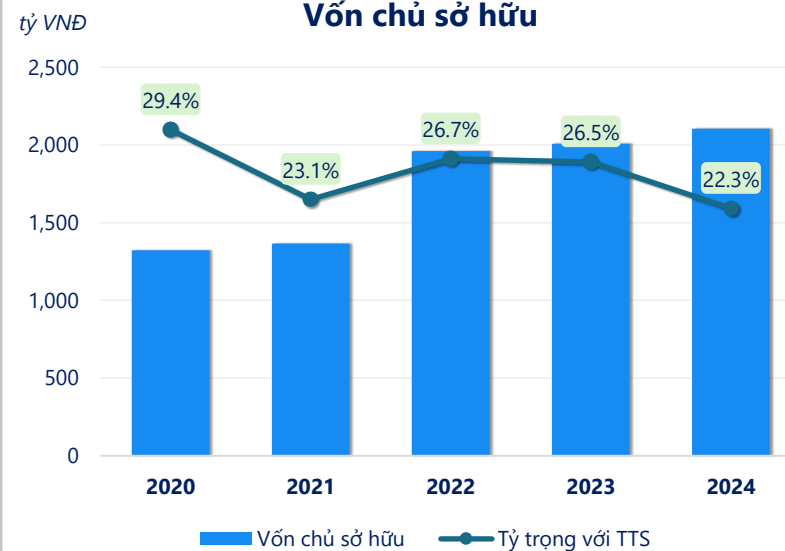
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	9,448	7,582	24.6%
Tài sản ngắn hạn	7,252	5,611	29.3%
Tiền và tương đương tiền	70.8	79.2	-10.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	411	346	19.1%
Phải thu ngắn hạn	5,279	3,892	35.6%
Hàng tồn kho	1,378	1,219	13.1%
Tài sản ngắn hạn khác	112	70.8	58.8%
Tài sản dài hạn	2,196	1,971	11.4%
Phải thu dài hạn	2.23	3.21	-30.5%
Tài sản cố định	1,142	1,182	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	789	515	53.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	193	185	4.2%
Tài sản dài hạn khác	68.3	86.5	-21.1%
Lợi thế thương mại	1.85	2.56	-27.8%
Nợ phải trả	7,344	5,574	31.7%
Nợ ngắn hạn	6,439	4,864	32.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,862	3,307	16.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,736	430	304%
Nợ dài hạn	904	711	27.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	602	468	28.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,105	2,007	4.8%
Vốn chủ sở hữu	2,105	2,007	4.8%
Vốn điều lệ	1,622	1,622	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,360	7,075	7,977	9,605	11,252
Giá vốn hàng bán	4,646	6,201	7,076	8,769	10,300
Lợi nhuận gộp	714	874	902	837	952
Doanh thu HĐTC	24.3	26.5	101	84.6	78.0
Chi phí TC	178	190	352	366	359
Chi phí lãi vay	155	147	252	318	285
LN trong công ty LKLD	0.38	0.96	0.09	0.29	1.77
Chi phí bán hàng	291	365	352	287	379
Chi phí QLDN	145	163	177	162	177
LN thuần từ HĐKD	124	182	122	107	117
Lợi nhuận khác	1.43	2.02	0.08	-2.69	53.4
LN trước thuế	126	184	122	104	170
Lợi nhuận sau thuế	89.5	137	87.3	59.1	111
LNST của CĐ cty mẹ	44.1	89.4	58.1	16.5	78.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	253	-230	-192	236	-866
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-139	-212	-1,148	-433	-928
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.2	389	1,351	91.5	1,772
Tiền đầu kỳ	142	227	174	184	79.2
Lưu chuyển tiền thuần	84.6	-52.8	10.7	-105	-21.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.42	-0.64	-0.12	0.10
Tiền cuối kỳ	227	174	184	79.2	70.8